Signature Not Verified
Được ký bởi PHẠM XUÂN HÀ
Ngày ký: 29.04.2014 09:59

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số: 38 /CPVTL-TC-KT

(V/v: Báo cáo tài chính từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 do thay đổi niên độ kế toán)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Điều 13 của Luật Kế toán Việt Nam ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long ngày 13/4/2013;

Căn cứ Công văn số 38/TCDN.P3 của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp - Sở Tài chính Hà Nội ngày 18/4/2013 v/v: Thay đổi niên độ kế toán.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long (Mã chứng khoán: VTL) đã gửi Công văn số 74/CPVTL-TC-KT ngày 3/5/2013 thông báo đến Ủy ban Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc thay đổi niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01/2013 như sau:

❖ Năm tài chính của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long là 12 tháng tròn (bắt đầu từ ngày 01/4/N đến hết ngày 31/3/N+1).

❖ Năm tài chính bắt đầu thay đổi tính từ 01/01/2013 đến hết ngày 31/3/2014 là 15 tháng.

❖ Kỳ kế toán các năm tiếp theo tính từ ngày 01/4/N đến hết ngày 31/3/N+1.

Theo đó, năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long gồm 15 tháng (từ 01/01/2013 đến 31/03/2014).

Thực hiện Thông tư số 52/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vang Thăng Long đã công bố thông tin Báo cáo tài chính các quý của năm tài chính 2013 như sau:

- Báo cáo tài chính quý I/2013 (Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013).
- Báo cáo tài chính quý II/2013 (Từ 01/04/2013 đến 30/06/2013).
- Báo cáo tài chính quý III/2013 (Từ 01/07/2013 đến 30/09/2013).
- Báo cáo tài chính quý IV/2013 (Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013).

Do năm tài chính 2013 của Công ty Cổ phần Vang Thăng Long gồm 15 tháng (từ 01/01/2013 đến 31/03/2014) nên Công ty Cổ phần Vang Thăng Long tiếp tục công bố thông tin Báo cáo tài chính của năm tài chính 2013 giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/03/2014.

Công ty Cổ phần Vang Thăng Long xin chân thành cảm ơn.

***Nơi nhận*:**
- Như trên;
- Lưu P.TC-HC;P.TC-KT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0101275603 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Phạm Xuân Hà

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI HÀ NỘI

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014

- Bảng cân đối kế toán — Mẫu số B 01-DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh — Mẫu số B 02b-DN
- Báo cao lưu chuyển tiền tệ — Mẫu số B 03-DN
- Thuyết min báo cáo tài chính - Mãi số B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
191 LẠC LONG QUÂN - NGHĨA ĐÔ- CẦU GIẤY - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 04 7534862; FAX: 04 8361898

Mẫu số: B 01-DN
(Ban hành theo QĐ số 38/2007/QĐ-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**77,556,499,647**	**94,991,963,074**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1,622,273,542**	**14,578,370,066**
1- Tiền	111	V.01	1,622,273,542	14,578,370,066
2- Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02	**3,750,000,000**	-
1- Đầu tư ngắn hạn	121		3,750,000,000	-
2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17,488,769,492**	**42,853,260,503**
1- Phải thu khách hàng	131		14,170,403,397	41,114,295,142
2- Trả trước cho người bán	132		1,725,828,574	939,685,096
3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4- Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5- Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,592,537,521	802,403,330
6- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	(3,123,065)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**54,177,864,696**	**37,231,561,949**
1- Hàng tồn kho	141	V.04	54,177,864,696	37,231,561,949
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**517,591,917**	**328,770,556**
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		102,158,723	28,181,507
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	14,963,394	56,875,153
4- Tài sản ngắn hạn khác	158		400,469,800	243,713,896
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**30,273,109,161**	**25,468,500,858**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**44,380,000**	**71,680,000**
1- Phải thu dài hạn khách hàng	211			-
2- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3- Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4- Phải thu dài hạn khác	218	V.07	44,380,000	71,680,000
5- Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	**220**		**8,893,330,555**	**10,449,520,811**
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6,007,925,699	7,993,021,158
- Nguyên giá	222		40,939,090,755	43,330,259,775

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(34,931,165,056)	(35,337,238,617)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3- Tài sản cố định vô hình	227	V.10	54,284,711	68,844,053
- Nguyên giá	228		95,000,000	725,600,764
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(40,715,289)	(656,756,711)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	2,831,120,145	2,387,655,600
III- Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	**7,805,211,512**	**8,218,282,802**
- Nguyên giá	241		8,261,425,803	8,261,425,803
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		(456,214,291)	(43,143,001)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,200,000,000**	**4,000,000,000**
1- Đầu tư vào công ty con	251		9,000,000,000	3,000,000,000
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3- Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,200,000,000	1,000,000,000
4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	**260**		**3,330,187,094**	**2,729,017,245**
1- Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,330,187,094	2,729,017,245
2- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3- Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**107,829,608,808**	**120,460,463,932**
NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số cuối quý**	**Số đầu năm**
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**77,210,958,192**	**91,576,325,583**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**73,364,218,689**	**86,141,721,087**
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	58,541,939,002	54,197,729,513
2- Phải trả người bán	312		993,173,716	7,128,688,013
3- Người mua trả tiền trước	313		3,999,000,000	24,208,490
4- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	561,098,331	19,521,106,190
5- Phải trả người lao động	315		153,261,472	1,534,116,720
6- Chi phí phải trả	316	V.17	9,000,000	482,254,801
7- Phải trả nội bộ	317		-	-
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			-
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9,105,500,415	3,238,471,607
10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11- Quỹ thưởng ban điều hành, quản lý	321		-	-
12- Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1,245,753	15,145,753
II- Nợ dài hạn	**330**		**3,846,739,503**	**5,434,604,496**
1- Phải trả dài hạn người bán	331		1,065,258,273	853,753,786
2- Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3- Phải trả dài hạn khác	333		17,782,142	576,973,978

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4- Vay và nợ dài hạn	334	V.20	2,763,699,088	3,915,240,368
5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7- Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8- Doanh thu chưa thực hiện	338		-	88,636,364
9- Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	339		-	-
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**30,618,650,616**	**28,884,138,349**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**30,529,590,616**	**28,884,138,349**
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		27,000,000,000	18,000,000,000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		-	21,088,000
3- Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4- Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		-	8,805,595,673
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		1,863,277,098	1,863,277,098
9- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,666,313,518	194,177,578
11- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**89,060,000**	-
1- Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2- Nguồn kinh phí	432	V.23	89,060,000	
3- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**107,829,608,808**	**120,460,463,932**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài	24		
2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4- Nợ khó đòi đã xử lý		133,833,648	89,631,400
5- Ngoại tệ các loại			
6- Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
		PHẠM XUÂN HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
3/191 LẠC LONG QUÂN - NGHĨA ĐÔ- CẦU GIẤY - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 04 7534862; FAX: 04 8361898

Mẫu số: B 02b-DN
(Ban hành theo QĐ số 38/2007/QĐ-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Thời gian từ 01/1/2014 đến 31/3/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/1/13 đến 31/3/14	Từ 01/1/12 đến 31/3/13
1	2	3	4	5	6	7
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**39,575,361,152**	**14,577,113,391**	**106,339,923,047**	**138,737,586,760**
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8,520,855,593	3,507,479,784	20,053,022,753	25,359,068,078
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		31,054,505,559	11,069,633,607	86,286,900,294	113,378,518,682
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	24,710,045,277	8,581,324,010	66,235,417,352	96,387,098,639
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6,344,460,282**	**2,488,309,597**	**20,051,482,942**	**16,991,420,043**
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	125,180,673	54,888,273	294,751,270	142,531,032
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	3,538,171,755	465,416,499	8,830,103,109	8,255,016,988
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,538,171,755	465,416,499	8,830,103,109	8,252,683,216
8- Chi phí bán hàng	24		2,013,030,710	641,817,439	4,683,770,112	3,133,988,294
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,102,707,329	990,753,583	6,933,633,967	7,221,668,858
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(184,268,839)**	**445,210,349**	**(101,272,976)**	**(1,476,723,065)**
11- Thu nhập khác	31		1,933,974,001	3,731,487,274	6,455,810,238	3,731,935,984
12- Chi phí khác	32		172,225,901	4,159,227,706	4,660,307,673	4,159,847,951
13- Lợi nhuận khác	40		1,761,748,100	(427,740,432)	1,795,502,565	(427,911,967)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Từ 01/1/13 đến 31/3/14	Từ 01/1/12 đến 31/3/13
1	2	3	4	5	6	7
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**50**		**1,577,479,261**	**17,469,917**	**1,694,229,589**	**(1,904,635,032)**
15- Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.30	49,138,300	-	49,138,300	-
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1,528,340,961**	**17,469,917**	**1,645,091,289**	**(1,904,635,032)**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		850	10	850	

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
		PHẠM XUÂN HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG
3/191 LẠC LONG QUÂN - NGHĨA ĐÔ- CẦU GIẤY - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI: 04 7534862; FAX: 04 8361898

Mẫu số: B 03-DN
(Ban hành theo QĐ số 38/2007/QĐ-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Thời gian từ ngày 01/1/2014 đến 31/03/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Thu tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		152,538,865,640	154,150,344,335
2- Tiền chi trả cho người CCHH và dịch vụ	02		(36,993,116,352)	(31,331,803,467)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(16,268,290,971)	(12,491,855,768)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		(7,241,259,985)	(7,619,842,708)
5- Tiền chi nộp thuế	05		(226,541)	(853,706,799)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4,571,780,261	5,259,477,862
7- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49,249,375,494)	(45,148,196,205)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		***47,358,376,558***	***61,964,417,250***
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn ≠	21		(676,522,727)	(759,603,268)
2- Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn ≠	22		17,046,998	-
3- Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5,762,444,444)	(2,012,444,444)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,012,444,444	2,012,444,444
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(200,000,000)	(200,000,000)
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181,160,175	75,140,161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		***(4,428,315,554)***	***(884,463,107)***
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		54,214,453,876	36,402,508,043
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(109,728,413,569)	(91,832,293,622)
5- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(372,197,835)	(2,451,393,956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		***(55,886,157,528)***	***(57,881,179,535)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(12,956,096,524)	**3,198,774,608**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14,578,370,066	2,269,931,309
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	**1,622,273,542**	**5,468,705,917**

Lập ngày 18 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
		PHẠM XUÂN HÀ

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	21%	28%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	79%	72%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76%	72%
	- Nguồn vốn Chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	24%	28%
3				
	- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.67	0.32
	- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1.10	1.06
4	Tỉ suất lợi nhuận			
	- Tỉ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.01%	1.46%
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.16%	4.92%
	- Tỉ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở h	%	0.06%	4.99%

Hà Nội ngày 18 tháng 04 năm 2014

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

M.S.D.N: 0101275603 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG THĂNG LONG
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

PHẠM XUÂN HÀ

V- Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền:	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	544,576,566	1,300,438,732
- Tiền gửi ngân hàng	1,077,696,976	13,277,931,334
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	**1,622,273,542**	**14,578,370,066**
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	3,750,000,000	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn khác		
Cộng:	**3,750,000,000**	-
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia:	-	20,437,452
- Phải thu người lao động	-	16,546,595
- Phải thu khác	1,592,537,521	765,419,283
Cộng:	**1,592,537,521**	**802,403,330**
04- Hàng tồn kho:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên vật liệu	6,553,511,207	8,906,713,288
- Công cụ, dụng cụ	408,131,342	394,768,553
- Chi phí SX-KD dở dang	26,773,783,044	17,860,933,413
- Thành phẩm	18,754,458,648	8,010,439,208
- Hàng hóa	1,137,239,091	1,241,292,273
- Hàng gửi bán	550,741,364	817,415,214
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	
- Hàng hóa bất động sản	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**54,177,864,696**	**37,231,561,949**
05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7,963,394	56,875,153
- Các khoản phải thu của nhà nước	-	-
- Các khoản thuế khác phải thu	-	-
Cộng	**7,963,394**	**56,875,153**
06- Phải thu dài hạn nội bộ:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	
-	-	
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	
Cộng:	-	-
07- Phải thu dài hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	
- Cho vay không có lãi	-	

- Phải thu dài hạn khác	44,380,000	71,680,000
Cộng:	**44,380,000**	**71,680,000**
11- Chi phí SX-KD dở dang:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Công trình Nhà máy Nho Ninh Thuận	-	-
- 323 Vĩnh Hưng	901,319,090	484,304,545
- 181 Lạc Long Quân	929,691,727	929,691,727
- 45 (343) Lạc Long Quân	1,000,109,328	973,659,328
- Cải tạo khu phụ và xây ki ốt	-	-
Cộng:	**2,831,120,145**	**2,387,655,600**
13- Đầu tư dài hạn khác:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu	1,000,000,000	1,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu		-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-
- Cho vay dài hạn		-
- Đầu tư dài hạn khác	200,000,000	-
Cộng	**1,200,000,000**	**1,000,000,000**
14- Chi phí trả trước dài hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		-
- Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	613,411,377	383,507,481
- Trả tiền trước tiền thuê đất tại cụm CNTP Hapro	2,716,775,717	2,345,509,764
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ		-
Cộng:	**3,330,187,094**	**2,729,017,245**
15- Vay và nợ ngắn hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	58,541,939,002	54,197,729,513
- Nợ dài hạn đến hạn trả		-
Cộng:	**58,541,939,002**	**54,197,729,513**
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	373,114,147	5,165,427,224
- Thuế TTĐB	147,779,165	10,927,037,708
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	115,732,865
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	34,205,019	14,707,302
- Thuế tài nguyên	-	3,298,201,090
- Thuế khác	6,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		-
Cộng:	**561,098,331**	**19,521,106,190**
17- Chi phí phải trả:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước lãi vay ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí vận chuyển, CP khác đã PS	9,000,000	350,190,000
- Trích trước tiền xăng xe T12/12	-	53,744,801
- Trích trước tiền khám chữa bệnh 2012, khác	-	78,320,000

Cộng:	**9,000,000**	**482,254,801**
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết		-
- Kinh phí công đoàn	91,796,097	94,624,841
- Bảo hiểm xã hội	-	31,486,167
- Bảo hiểm y tế		-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-
- Doanh thu chưa thực hiện		-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,013,704,318	3,112,360,599
Cộng:	**9,105,500,415**	**3,238,471,607**
19- Phải trả dài hạn nội bộ:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng:	-	-
20- Vay và nợ dài hạn:	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a- Vay dài hạn:	2,763,699,088	3,915,240,368
- Vay ngân hàng:	2,763,699,088	3,915,240,368
- Vay đối tượng khác:		-
- Trái phiếu phát hành:		-
b- Nợ dài hạn:	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	**2,763,699,088**	**3,915,240,368**
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập ho	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại		
22b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp của nhà nước	10,799,850,000	7,200,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	16,200,150,000	10,800,000,000
Cộng:	27,000,000,000	18,000,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
22c- Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, phân chia lợi nhuận:		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	18,000,000,000	18,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	9,000,000,000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	27,000,000,000	18,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
22d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế được ghi nhận		
22e- Cổ phiếu:		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,700,000	1,800,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu phổ thông	2,700,000	1,800,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
22f- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	8,805,595,673
- Quỹ dự trữ tài chính	1,863,277,098	1,863,277,098
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

VI- Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo Kết quả HĐKD

	Từ 01/1/14-31/3/14	Từ 01/1/13-31/3/13
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:	**39,575,361,152**	**14,577,113,391**
26- Các khoản giảm trừ doanh thu:	**8,520,855,593**	**3,507,479,784**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	***2,641,810,184***	***1,403,442,675***
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	***189,492,773***	***33,077,604***
- Thuế TTĐB	***5,689,552,636***	***2,070,959,505***
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	**31,054,505,559**	**11,069,633,607**
28- Giá vốn hàng bán:	**24,710,045,277**	**8,581,324,010**
- Giá vốn thành phẩm	18,839,035,792	6,876,653,356
- Giá vốn hàng hóa	5,415,651,266	1,568,522,497
- Giá vốn của dịch vụ, HĐ khác đã cung cấp	455,358,219	136,148,157
29- Doanh thu hoạt động tài chính	**125,180,673**	**54,888,273**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125,180,673	54,888,273
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tính phiếu		-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30- Chi phí tài chính	**3,538,171,755**	**465,416,499**
- Lãi tiền vay	3,538,171,755	465,416,499
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
-		
- Chi phí tài chính khác		
31- Chi phí thuế thu nhập hiện hành:	**49,138,300**	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	49,138,300	-
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước		
33- Chi phí SXKD theo yếu tố:	**20,944,344,921**	**16,114,770,170**
- Chi phí nguyên, vật liệu	16,022,979,724	12,693,534,231
- Chi phí nhân công	2,828,999,090	2,359,617,158
- Chi phí KH TSCĐ	536,447,033	619,479,398
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282,928,170	271,196,041
- Chi phí bằng tiền khác	1,272,990,904	170,943,342

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
		CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG THĂNG LONG
		PHẠM XUÂN HÀ

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Số: 39 /CPVTL-TC-KT

(V/v: Giải trình biến động về KQKD từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 BCTC Công ty Mẹ - Công ty CP Vang Thăng Long)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2014

KÍNH GỬI: **- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Theo báo cáo tài chính của Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Vang Thăng Long từ 01/01/2014 đến 31/03/2014, Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty là 1,53 tỷ đồng, tăng 1,51 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

Công ty đã mở rộng mạng lưới bán hàng và đổi mới chính sách bán hàng nên doanh thu bán hàng từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 đạt 39,58 tỷ đồng, tăng gấp 2,7 lần so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng đạt 6,34 tỷ đồng, tăng 3,85 tỷ đồng so với cùng kỳ từ 01/01/2013 đến 31/03/2013. Đồng thời, lợi nhuận khác trong kỳ đạt 1,76 tỷ đồng, tăng 2,19 tỷ so với cùng kỳ năm trước từ việc khai thác mặt bằng; thanh lý tài sản và thu hồi phế liệu…

Tuy nhiên, do chi phí lãi vay từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 khá cao (3,54 tỷ đồng), tăng 3,07 tỷ so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ đạt 1,53 tỷ đồng.

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2014 đến 31/03/2014 của Công ty cổ phần Vang Thăng Long.

Nơi gửi:
- *Như trên;*
- *Lưu P.TC-HC, P.TC-KT.*

CÔNG TY CP VANG THĂNG LONG

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY CỔ PHẦN VANG THĂNG LONG

Phạm Xuân Hà